

Phụ lục II

**CHUẨN VÀ ĐỊNH DẠNG DỮ LIỆU DANH MỤC SỬ DỤNG TRONG LIÊN
THÔNG DỮ LIỆU KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ**

(Kèm theo Thông tư số 12/2026/TT-BTC

ngày 10 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số 01/DM

Bộ phận chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	STT	Số	3	Số thứ tự
2	MA_KHOA	Chuỗi	50	Mã khám bệnh, mã khoa theo danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành. - Bàn khám bệnh ngoại trú: ghi theo mã khám bệnh. - Khoa lâm sàng, cận lâm sàng, dược, dinh dưỡng, chống nhiễm khuẩn: ghi theo mã khoa. - Khoa gồm nhiều chuyên khoa ghi: ký tự “K” và lần lượt hai ký tự số của mã các khoa, ví dụ: Khoa Nội tiết – Di ứng ghi “K0809”. - Đơn nguyên thuộc Khoa ghi: mã khoa, ký tự “.D” và hai ký tự số của mã khoa tương ứng với đơn nguyên, ví dụ: khoa Hồi sức cấp cứu có đơn nguyên Thận nhân tạo thì ghi “K02.D35”.
3	TEN_KHOA	Chuỗi	n	- Bàn khám bệnh ngoại trú: ghi tên chuyên khoa tương ứng với mã bàn khám theo danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành. - Khoa lâm sàng, khoa cận lâm sàng/dược/dinh dưỡng/chống nhiễm khuẩn: ghi tên khoa theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
4	BAN_KHAM	Số	3	Số lượng bàn khám từng chuyên khoa hoặc khoa lâm sàng.
5	GIUONG_PD	Số	5	- Số giường bệnh nội trú tại từng bộ phận chuyên môn được cấp thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm cấp giấy phép hoạt động hoặc văn bản điều chỉnh giấy phép hoạt động khi thay

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
				đổi quy mô giường bệnh. - Số giường lưu tại nhà hộ sinh, trạm y tế xã, phòng khám đa khoa theo quy định tại khoản 2 Điều 77 Luật Khám bệnh, chữa bệnh.
6	GIUONG_TK	Số	5	Tổng số giường bệnh thực tế tại từng khoa.
7	GIUONG_HSTC	Số	3	Số giường hồi sức tích cực đủ điều kiện theo quy định của Bộ Y tế
8	GIUONG_HSCC	Số	3	Số giường hồi sức cấp cứu đủ điều kiện theo quy định của Bộ Y tế
9	TU_NGAY	Chuỗi	8	- Trường hợp tạo lập danh mục sau khi ký hợp đồng lần đầu: ghi ngày hợp đồng có hiệu lực. - Trường hợp cập nhật, điều chỉnh trong quá trình thực hiện hợp đồng: ghi thời điểm gửi văn bản thông báo đến cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc ngày cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đề nghị trên văn bản thông báo nếu thời điểm đề nghị áp dụng sau ngày nhận được văn bản, định dạng gồm 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày).
10	DEN_NGAY	Chuỗi	8	Chỉ ghi khi cập nhật, điều chỉnh bàn khám, giường bệnh trong khoa hoặc khoa dừng hoạt động: ghi thời điểm ngừng áp dụng, định dạng gồm 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày)
11	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Ghi chú: trường hợp có thay đổi thông tin danh mục gửi bảng cập nhật gồm 02 dòng dữ liệu, trong đó dòng thứ nhất ghi thông tin cũ và DEN_NGAY là ngày ngừng áp dụng, dòng thứ 2 ghi thông tin thay đổi và TU_NGAY là ngày bắt đầu áp dụng, để trống chỉ tiêu DEN_NGAY.

Nhân lực thực hiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	STT	Số	10	Số thứ tự
2	MA_KHOA	Chuỗi	100	- Người được phân công khám bệnh tại Khoa khám bệnh: ghi mã khám bệnh theo danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành. - Người được phân công làm việc tại khoa lâm sàng, cận lâm sàng, dinh dưỡng, dược, chống nhiễm khuẩn: ghi mã khoa theo danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành. Trường hợp được phân công làm việc tại nhiều khoa: ghi lần lượt mã từng khoa, cách nhau bằng dấu chấm phẩy “;”, trong đó mã khoa đầu tiên là khoa quản lý người làm việc. - Trường hợp được phân công làm việc tại khoa lâm sàng hoặc cận lâm sàng và khám bệnh luân phiên tại Khoa khám bệnh: ghi lần lượt mã khoa lâm sàng hoặc cận lâm sàng và mã bàn khám, cách nhau bằng dấu chấm phẩy “;”. - Người hành nghề làm việc tại các phòng, bộ phận khác (phòng Kế hoạch tổng hợp, Tổ chức cán bộ...) đồng thời được phân công khám bệnh tại Khoa khám bệnh hoặc làm việc tại khoa lâm sàng, cận lâm sàng, dược, dinh dưỡng, chống nhiễm khuẩn: ghi mã khoa theo nơi được phân công khám bệnh hoặc làm việc. - Người làm việc khác tại Khoa khám bệnh (điều dưỡng, kỹ thuật y...): ghi “K01”.
3	TEN_KHOA	Chuỗi	n	- Người được phân công khám bệnh tại Khoa khám bệnh: ghi tên chuyên khoa khám bệnh tương ứng

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
				với mã bàn khám theo danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành. - Người được phân công làm việc tại khoa lâm sàng, cận lâm sàng, dinh dưỡng, dược, chống nhiễm khuẩn: ghi tên khoa theo quyết định được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp được phân công làm việc tại nhiều khoa: ghi lần lượt tên từng khoa, cách nhau bằng dấu chấm phẩy “;”, trong đó tên khoa đầu tiên là khoa quản lý người làm việc. - Trường hợp được phân công làm việc tại khoa lâm sàng hoặc cận lâm sàng và khám bệnh luân phiên tại Khoa khám bệnh: ghi lần lượt tên khoa lâm sàng hoặc cận lâm sàng và tên bàn khám, cách nhau bằng dấu chấm phẩy “;”. - Người hành nghề làm việc tại các phòng, bộ phận khác (phòng Kế hoạch tổng hợp, Tổ chức cán bộ...) đồng thời được phân công khám bệnh tại Khoa khám bệnh hoặc làm việc tại khoa lâm sàng, cận lâm sàng, dược, dinh dưỡng, chống nhiễm khuẩn: ghi tên khoa theo nơi được phân công khám bệnh hoặc làm việc. - Người làm việc khác tại Khoa khám bệnh (điều dưỡng, kỹ thuật viên...): ghi “Khoa khám bệnh”.
4	HO_TEN	Chuỗi	250	Họ và tên
5	GIOI_TINH	Số	1	Giới tính (1: Nam; 2: Nữ; 3: Chưa xác định)
6	SO_DINH_DANH	Chuỗi	15	Số căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân trên thẻ căn cước
7	CHUCDANH_NN	Chuỗi	2	Cách ghi “1”: Bác sỹ, “2”: Y sỹ, “3”: Điều dưỡng, “4”: Hộ sinh, “5”: Kỹ thuật y, “6”: Cử nhân tâm

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
				lý lâm sàng, “7”: Lương y, “8”: Dược sỹ, “9”: người tham gia vào quá trình khám bệnh, chữa bệnh nhưng không cần phải cấp giấy phép hành nghề
8	VI_TRI	Chuỗi	5	Cách ghi “1”: người chịu trách nhiệm chuyên môn; “2”: Trưởng khoa/ Trưởng đơn nguyên/người phụ trách phòng khám chuyên khoa đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có hình thức tổ chức là phòng khám liên chuyên khoa; “3”: người chịu trách nhiệm chuyên môn kiêm Trưởng khoa; “4”: Người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc người được người đứng đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ủy quyền ký giấy chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh, giấy ra viện, giấy hẹn khám lại; “5”: Người hành nghề được giao phụ trách khoa trong trường hợp không có trưởng khoa; “6”: Người được ủy quyền chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật theo khoản 11 Điều 27 Nghị định số 96/2023/NĐ-CP
9	MACCHN	Chuỗi	250	Số, ký hiệu của giấy phép hành nghề, ghi đối với các chức danh chuyên môn phải có giấy phép hành nghề
10	NGAYCAP_CCHN	Chuỗi	8	Thời điểm cấp giấy phép hành nghề, ghi theo định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày), ghi đối với các chức danh chuyên môn phải có giấy phép hành nghề
11	NOICAP_CCHN	Chuỗi	250	Tên cơ quan cấp giấy phép hành nghề, ghi đối với các chức danh chuyên môn phải có giấy phép hành nghề
12	PHAMVI_CM	Chuỗi	15	Phạm vi hành nghề theo giấy phép

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
				hành nghề và các quyết định điều chỉnh phạm vi hành nghề (nếu có), trường hợp phạm vi hành nghề gồm nhiều chuyên khoa thì ghi đầy đủ các chuyên khoa cách nhau bằng dấu chấm phẩy ";"
13	PHAMVI_CMBS	Chuỗi	50	Ngày và số, ký hiệu của các quyết định điều chỉnh phạm vi hành nghề, ghi theo định dạng YYYYMMDD_Z (trong đó YYYYMMDD là 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày, Z là số, ký hiệu của quyết định). Trường hợp có nhiều quyết định bổ sung ghi cách nhau bằng dấu chấm phẩy ";"
14	DVKT_KHAC	Chuỗi	n	Mã dịch vụ kỹ thuật được người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật phân công thực hiện ngoài phạm vi hoạt động chuyên môn ghi trên giấy phép hành nghề và quyết định điều chỉnh phạm vi hành nghề; kỹ thuật do người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật phân công thực hiện đối với người tham gia vào quá trình khám bệnh, chữa bệnh nhưng không cần phải cấp giấy phép hành nghề; ghi 07 ký tự đầu của mã dịch vụ kỹ thuật theo danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành. Trường hợp thực hiện nhiều dịch vụ kỹ thuật ghi các mã cách nhau bằng dấu chấm phẩy ";"
15	VB_PHANCONG	Chuỗi	50	Ngày và số, ký hiệu của văn bản phân công thực hiện dịch vụ kỹ thuật ngoài phạm vi hành nghề trên Giấy phép hành nghề và quyết định điều chỉnh phạm vi hành nghề hoặc văn bản phân công của người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật đối với người thực hiện dịch vụ kỹ

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
				thuật nhưng không cần phải cấp Giấy phép hành nghề, ghi theo định dạng YYYYMMDD_Z (trong đó YYYYMMDD là 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày, Z là số, ký hiệu của văn bản). Trường hợp có nhiều quyết định phân công thì các quyết định cách nhau bởi dấu chấm phẩy ";"
16	THOIGIAN_DK	Số	1	- Thời gian đăng ký hành nghề (1: toàn thời gian; 2: không toàn thời gian). - Người hành nghề đã đăng ký hành nghề tại một cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thực hiện việc khám bệnh, chữa bệnh theo hợp đồng giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh với nhau thì không ghi các chỉ tiêu 16, 17 và 18.
17	THOIGIAN_NGAY	Chuỗi	200	Thời gian làm việc ghi theo thời gian đăng ký hành nghề đăng tải trên Công thông tin điện tử của Bộ Y tế hoặc Trang thông tin điện tử của Sở Y tế, không ghi thời gian trực: - Định dạng: HHMM-HHMM (HH là giờ, MM là phút). Ví dụ: làm việc từ 8 giờ đến 12 giờ thì ghi "0800-1200" - Trường hợp thời gian làm việc của các ngày trong tuần khác nhau hoặc các khoảng thời gian làm việc không liên tục trong ngày thì ghi lần lượt từng khoảng thời gian làm việc của từng ngày. Ví dụ: thứ 2 làm việc từ 8 giờ đến 15 giờ, thứ 3 làm việc từ 7 giờ đến 11 giờ, thứ 4 làm việc từ 8 giờ đến 11 giờ và từ 14 giờ đến 17 giờ thì ghi là "T20800-1500;T30700-1100;T40800-1100;T41400-1700"

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
				- Người tham gia vào quá trình khám bệnh, chữa bệnh nhưng không phải cấp giấy phép hành nghề: ghi theo phân công của người chịu trách nhiệm chuyên môn.
18	THOIGIAN_TUAN	Chuỗi	200	Ngày làm việc trong tuần ghi theo thời gian đăng ký hành nghề đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế hoặc Trang thông tin điện tử của Sở Y tế, không ghi thời gian trực: - Cách ghi gồm 02 ký tự là chữ "T" và số tương ứng, riêng Chủ nhật là "CN". Ví dụ: chỉ làm việc các ngày thứ 2, thứ 3, thứ 5 thì ghi "T2T3T5" - Người tham gia vào quá trình khám bệnh, chữa bệnh nhưng không phải cấp giấy phép hành nghề: ghi theo phân công của người chịu trách nhiệm chuyên môn.
19	CSKCB_KHAC	Chuỗi	30	Mã các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác nơi người hành nghề đăng ký làm việc (nếu có), các mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh cách nhau bằng dấu chấm phẩy ";"
20	CSKCB_CGKT	Chuỗi	5	- Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chuyển giao dịch vụ kỹ thuật (nếu có). - Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chuyển giao dịch vụ kỹ thuật không ghi chỉ tiêu này.
21	QD_CGKT	Chuỗi	50	- Ngày và số, ký hiệu của văn bản giao thực hiện chuyển giao kỹ thuật của người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi chuyển giao kỹ thuật, ghi theo định dạng YYYYMMDD_Z (trong đó YYYYMMDD là 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày, Z là số, ký

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
				hiệu quyết định). - Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chuyển giao dịch vụ kỹ thuật không ghi chỉ tiêu này.
22	TU_NGAY	Chuỗi	8	- Trường hợp tạo lập danh mục sau khi ký hợp đồng lần đầu: ghi ngày hợp đồng có hiệu lực. - Trường hợp cập nhật, điều chỉnh trong quá trình thực hiện hợp đồng: ghi thời điểm gửi văn bản thông báo đến cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc ngày cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đề nghị trên văn bản thông báo nếu thời điểm đề nghị áp dụng sau ngày nhận được văn bản, định dạng gồm 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày).
23	DEN_NGAY	Chuỗi	8	Chỉ ghi khi cập nhật, điều chỉnh thông tin của nhân lực khám bệnh, chữa bệnh hoặc ngừng khám bệnh, chữa bệnh: ghi thời điểm ngừng áp dụng, định dạng gồm 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày)
23	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Ghi chú: trường hợp có thay đổi thông tin danh mục gửi bảng cập nhật gồm 02 dòng dữ liệu, trong đó dòng thứ nhất ghi thông tin cũ và DEN_NGAY là ngày ngừng áp dụng, dòng thứ 2 ghi thông tin thay đổi và TU_NGAY là ngày bắt đầu áp dụng, để trống chỉ tiêu DEN_NGAY.

Mẫu số 03/DM

Danh mục thuốc, máu, chế phẩm máu áp dụng trong thanh toán bảo hiểm y tế

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	STT	Số	6	Số thứ tự
2	MA_THUOC	Chuỗi	255	Mã thuốc, máu, chế phẩm máu ghi theo hướng dẫn tại Quyết định số 3176/QĐ-BYT của Bộ Y tế
3	TEN_HOAT_CHAT	Chuỗi	1024	- Tên hoạt chất hoặc thành phần. - Đối với thuốc tự bào chế, pha chế: ghi các hoạt chất/thành phần, cách nhau bằng dấu phẩy ",". - Đối với máu, chế phẩm máu: không ghi chỉ tiêu này.
4	TEN_THUOC	Chuỗi	1024	- Tên thuốc ghi theo hướng dẫn tại Quyết định số 3176/QĐ-BYT của Bộ Y tế. - Tên máu, chế phẩm máu: ghi theo quy định của Bộ Y tế.
5	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	Đơn vị tính
6	HAM_LUONG	Chuỗi	1024	- Hàm lượng của thuốc hoặc thể tích thực của máu, chế phẩm máu. - Đối với các loại khí y tế, vị thuốc cổ truyền: không ghi chỉ tiêu này.
7	DUONG_DUNG	Chuỗi	255	- Đường dùng của thuốc hoặc máu, chế phẩm máu. - Trường hợp thuốc có nhiều đường dùng thì ghi các dòng thông tin của thuốc tương ứng với mỗi đường dùng.
8	MA_DUONG_DUNG	Chuỗi	10	- Mã đường dùng theo danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành. - Trường hợp thuốc có nhiều đường dùng thì ghi các dòng thông tin của thuốc tương ứng với mỗi đường dùng.
9	DANG_BAO_CHE	Chuỗi	1024	- Dạng bào chế của thuốc ghi theo hướng dẫn tại Quyết định số 3176/QĐ-BYT. - Đối với máu, chế phẩm máu: không ghi chỉ tiêu này.
10	SO_DANG_KY	Chuỗi	1024	Số đăng ký ghi theo hướng dẫn tại

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
				Quyết định số 3176/QĐ-BYT
11	SO_LUONG	Số	10	Số lượng ghi theo kết quả trúng thầu hoặc hình thức mua sắm khác
12	DON_GIA	Số	15	- Đơn giá ghi theo kết quả trúng thầu hoặc hình thức mua sắm khác, tương ứng với đơn vị tính. - Đối với thuốc do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự bào chế, chế biến: là giá do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xây dựng và phê duyệt.
13	DON_GIA_BH	Số	10	Đơn giá thanh toán bảo hiểm y tế ghi theo hướng dẫn tại Quyết định số 3176/QĐ-BYT
14	QUY_CACH	Chuỗi	1024	Quy cách đóng gói; chi ghi đối với thuốc
15	NHA_SX	Chuỗi	1024	Nhà sản xuất
16	NUOC_SX	Chuỗi	100	Nước sản xuất
17	NHA_THAU	Chuỗi	1024	Tên nhà thầu hoặc tên đơn vị cung ứng
18	TT_THAU	Chuỗi	50	Thông tin thầu ghi theo hướng dẫn tại Quyết định 3176/QĐ-BYT; chi ghi đối với thuốc.
19	TU_NGAY_HD	Chuỗi	8	Thời điểm có hiệu lực hợp đồng cung ứng, ghi theo định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày)
20	DEN_NGAY_HD	Chuỗi	8	Thời điểm hết hiệu lực của hợp đồng cung ứng, ghi theo định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày).
21	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
22	LOAI_THUOC	Số	2	Cách ghi loại thuốc “1”: tân dược; “2”: chế phẩm; “3”: vị thuốc; “4”: phóng xạ; “5”: tân dược tự bào chế; “6”: chế phẩm tự bào chế; “7”: dược liệu; “8”: vị thuốc tự bào chế, “9”: máu, “10”: chế phẩm máu
23	LOAI_THAU	Số	1	Cách ghi loại thầu “1”: thầu tập trung; “2”: thầu riêng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; “3”: tự pha

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
				chế, bào chế, chế biến; “4”: mua sắm theo Điều 49 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP; “5”: mua sắm theo khoản 4 Điều 80 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; “6”: tùy chọn mua thêm; “7”: nhận điều chuyển, điều tiết thuốc
24	HT_THAU	Số	1	- Cách ghi hình thức thầu “1”: đấu thầu rộng rãi; “2”: đấu thầu hạn chế; “3”: chỉ định thầu; “4”: chào hành cạnh tranh; “5”: mua sắm trực tiếp; “6”: lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt; “7”: đàm phán giá; “8”: chào giá trực tuyến; “9”: mua sắm trực tuyến). - Không ghi chỉ tiêu này nếu LOAI_THAU = 3 hoặc 4 hoặc 5 hoặc 7.
25	MA_DVKT	Chuỗi	1024	Mã dịch vụ kỹ thuật có sử dụng thuốc phóng xạ, chất đánh dấu. Ghi 07 ký tự đầu của mã dịch vụ kỹ thuật theo danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành. Trường hợp thực hiện nhiều dịch vụ kỹ thuật ghi các mã cách nhau bằng dấu chấm phẩy “;”
26	TCCL	Chuỗi	50	Tiêu chuẩn chất lượng hoặc số công bố tiêu chuẩn chất lượng đối với dược liệu theo quy định của Bộ Y tế
27	BO_PHAN_VT	Số	1	Cách ghi bộ phận sử dụng của vị thuốc, dược liệu “1”: rễ; “2”: thân rễ; “3”: quả; “4”: hạt; “5”: vỏ; “6”: khác
28	TEN_KHOA_HOC	Chuỗi	500	Tên khoa học của vị thuốc, dược liệu
29	NGUON_GOC	Chuỗi	500	Nguồn gốc của vị thuốc, dược liệu
30	PP_CHEBIEN	Chuỗi	1024	Mã phương pháp chế biến vị thuốc cổ truyền theo danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành. Trường hợp thực hiện nhiều phương pháp

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
				chế biến ghi các mã cách nhau bằng dấu chấm phẩy ";".
31	MA_DL_NHAP	Chuỗi	3	Tình trạng vị thuốc, dược liệu khi mua sắm theo Danh mục mã phương pháp chế biến vị thuốc y học cổ truyền do Bộ Y tế ban hành.
32	MA_DL_CB	Chuỗi	3	Trạng dược liệu được cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trực tiếp chế biến theo Danh mục mã phương pháp chế biến vị thuốc y học cổ truyền do Bộ Y tế ban hành. Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không chế biến vị thuốc: không ghi chỉ tiêu này.
33	TLHH_CB	Số	4	Tỷ lệ hao hụt trong chế biến đối với vị thuốc, dược liệu
34	TLHH_BQ	Số	4	Tỷ lệ hao hụt do bảo quản, cân chia đối với vị thuốc, dược liệu
35	MA_CSKCB_THUOC	Chuỗi	5	Trường hợp nhận thuốc chuyển, điều tiết đến từ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác thì ghi C.XXXXXX (XXXXXX là mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi chuyển thuốc đi)
36	TU_NGAY	Chuỗi	8	Định dạng gồm 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). - Trường hợp tạo lập danh mục sau khi ký hợp đồng lần đầu: ghi ngày hợp đồng có hiệu lực nhưng không sớm hơn thời điểm có hiệu lực của hợp đồng mua sắm hoặc thời điểm mua sắm theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP hoặc khoản 4 Điều 80 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. - Trường hợp cập nhật, điều chỉnh trong quá trình thực hiện hợp đồng: ghi thời điểm gửi văn bản thông báo đến cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc ngày cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đề nghị trên văn bản

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
				thông báo nếu thời điểm đề nghị áp dụng sau ngày nhận được văn bản. - Trường hợp mua sắm thuốc để cấp cứu người bệnh trong tình trạng cấp cứu theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 78 và khoản 4 Điều 80 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP: ghi ngày trên hóa đơn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
37	DEN_NGAY	Chuỗi	8	Chỉ ghi khi cập nhật, điều chỉnh thông tin hoặc ngừng sử dụng: ghi thời điểm ngừng áp dụng, định dạng gồm 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày)

Ghi chú: trường hợp có thay đổi thông tin danh mục gửi bảng cập nhật gồm 02 dòng dữ liệu, trong đó dòng thứ nhất ghi thông tin cũ và DEN_NGAY là ngày ngừng áp dụng, dòng thứ 2 ghi thông tin thay đổi và TU_NGAY là ngày bắt đầu áp dụng, để trống chỉ tiêu DEN_NGAY.

Danh mục thiết bị y tế áp dụng trong thanh toán bảo hiểm y tế

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	STT	Số	10	Số thứ tự
2	MA_VAT_TU	Chuỗi	50	Mã theo danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành đối với thiết bị y tế ban hành kèm theo các Thông tư số 04/2017/TT-BYT và 24/2025/TT-BYT
3	NHOM_VAT_TU	Chuỗi	1024	Tên nhóm thiết bị y tế theo quy định tại Thông tư số 04/2017/TT-BYT và Thông tư số 24/2025/TT-BYT
4	TEN_VAT_TU	Chuỗi	n	Tên thương mại ghi theo quyết định trúng thầu hoặc hình thức mua sắm khác
5	MA_HIEU	Chuỗi	1024	Mã hiệu ghi theo hướng dẫn tại Quyết định 3176/QĐ-BYT
6	SO_LUU_HANH	Chuỗi	20	Số lưu hành của thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số 07/2025/NĐ-CP
7	TINHNANG_KT	Chuỗi	n	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản của thiết bị y tế (ví dụ: kích thước, cấu tạo, vật liệu...)
8	QUY_CACH	Chuỗi	1024	Quy cách đóng gói
9	HANG_SX	Chuỗi	1024	Tên hãng sản xuất
10	NUOC_SX	Chuỗi	100	Tên nước sản xuất
11	DON_VI_TINH	Chuỗi	50	Đơn vị tính
12	DON_GIA	Số	10	- Đơn giá ghi theo kết quả trúng thầu hoặc hình thức mua sắm khác, tương ứng với đơn vị tính - Trường hợp thiết bị y tế do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tự sản xuất: là giá do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xây dựng và phê duyệt.
13	DON_GIA_BH	Số	10	Đơn giá thanh toán bảo hiểm y tế theo hướng dẫn tại Quyết định số 3176/QĐ-BYT
14	TYLE_TT_BH	Số	3	Tỷ lệ thanh toán bảo hiểm y tế đối với thiết bị y tế có quy định tỷ lệ (%), biểu thị bằng số nguyên dương. Ví dụ: tỷ lệ thanh toán của thiết bị y tế là 50% thì ghi là 50, thiết bị y tế không quy định tỷ lệ thanh toán thì ghi 100.

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
15	SO_LUONG	Số	10	Số lượng theo kết quả trúng thầu hoặc hình thức mua sắm khác
16	DINH_MUC	Số	4	Số lần sử dụng của thiết bị y tế tái sử dụng (nếu có). Ví dụ: Băng đạn dùng cho dụng cụ khâu cắt nội soi đa năng sử dụng 04 lần thì ghi là “4”
17	NHA_THAU	Chuỗi	1024	Tên nhà thầu hoặc tên đơn vị cung ứng
18	TT_THAU	Chuỗi	50	Thông tin thầu ghi theo hướng dẫn tại Quyết định 3176/QĐ-BYT
19	TU_NGAY_HD	Chuỗi	8	Thời điểm có hiệu lực hợp đồng cung ứng, ghi theo định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày)
20	DEN_NGAY_HD	Chuỗi	8	Thời điểm hết hiệu lực của hợp đồng cung ứng, ghi theo định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày)
21	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
22	LOAI_THAU	Số	2	Cách ghi loại thầu “1”: thầu tập trung; “2”: thầu riêng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; “3”: tự sản xuất; “4”: mua sắm theo Điều 49 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP; “5”: mua sắm theo khoản 4 Điều 80 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; “6”: tùy chọn mua thêm; “7”: nhận điều chuyển thiết bị y tế
23	HT_THAU	Số	2	- Cách ghi hình thức đấu thầu “1”: đấu thầu rộng rãi; “2”: đấu thầu hạn chế; “3”: chỉ định thầu; “4”: chào hàng cạnh tranh; “5”: mua sắm trực tiếp; “6”: lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt; “7”: đàm phán giá; “8”: chào giá trực tuyến; “9”: mua sắm trực tuyến). - Trường hợp LOAI_THAU = 3 hoặc 4 hoặc 5 hoặc 7: không ghi chỉ tiêu này.
24	MA_CSKCB_TBYT	Chuỗi	5	Trường hợp nhận thiết bị y tế thuộc phạm vi thanh toán bảo hiểm y tế điều chuyển từ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác theo quy định để

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
				điều trị cho người bệnh thì ghi C.XXXXXX (XXXXXX là mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nơi chuyển thiết bị y tế đi)
25	TU_NGAY	Chuỗi	8	Định dạng gồm 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). - Trường hợp lập danh mục khi ký hợp đồng lần đầu: ghi ngày hợp đồng có hiệu lực nhưng không sớm hơn thời điểm có hiệu lực của hợp đồng mua sắm hoặc thời điểm mua sắm theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 188/2025/NĐ-CP hoặc khoản 4 Điều 80 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. - Trường hợp cập nhật, điều chỉnh trong quá trình thực hiện hợp đồng: ghi thời điểm gửi văn bản thông báo đến cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc ngày cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đề nghị trên văn bản nếu thời điểm đề nghị áp dụng sau ngày nhận văn bản. - Trường hợp mua sắm thiết bị y tế để cấp cứu người bệnh theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 78 và khoản 4 Điều 80 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP: ghi ngày trên hóa đơn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
26	DEN_NGAY	Chuỗi	8	Chỉ ghi khi cập nhật, điều chỉnh thông tin hoặc ngừng sử dụng: ghi thời điểm ngừng áp dụng, định dạng gồm 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày).

Ghi chú: trường hợp có thay đổi thông tin danh mục gửi bảng cập nhật gồm 02 dòng dữ liệu, trong đó dòng thứ nhất ghi thông tin cũ và DEN_NGAY là ngày ngừng áp dụng, dòng thứ 2 ghi thông tin thay đổi và TU_NGAY là ngày bắt đầu áp dụng, để trống chỉ tiêu DEN_NGAY.

✱

Mẫu số 05/DM

**Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng
trong thanh toán bảo hiểm y tế**

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	STT	Số	6	Số thứ tự
1	MA_DICH_VU	Chuỗi	20	Mã dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh ghi theo hướng dẫn tại Quyết định số 3176/QĐ-BYT của Bộ Y tế
2	TEN_DICH_VU	Chuỗi	n	Tên dịch vụ dịch vụ kỹ thuật được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện hoặc tên giường bệnh, khám bệnh theo danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành.
3	TEN_DVKT_GIA	Chuỗi	n	Tên dịch vụ phê duyệt giá tại quyết định/ng nghị quyết của cấp có thẩm quyền hoặc tên giường bệnh theo khoa, khám bệnh theo danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành <i>Lưu ý:</i> - Đối với dịch vụ kỹ thuật, trường hợp cần ghi rõ vị trí, phương pháp thực hiện hoặc phân biệt các mức giá khác nhau thì sau tên dịch vụ kỹ thuật ghi phần mô tả chi tiết trong ngoặc vuông []. - Đối với dịch vụ kỹ thuật sử dụng phương pháp vô cảm gây tê, bổ sung cụm từ "[gây tê]" sau tên dịch vụ.
4	DON_GIA	Số	15	Đơn giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thanh toán bảo hiểm y tế chưa bao gồm chi phí của thuốc phóng xạ và chất đánh dấu.
5	QUY_TRINH	Chuỗi	50	Ngày và số, ký hiệu của quyết định ban hành Quy trình chuyên môn kỹ thuật của người đứng

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
				đầu cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh không ban hành thì ghi theo quyết định của Bộ Y tế, ghi theo định dạng YYYYMMDD_Z (trong đó YYYYMMDD là 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày, Z là số, ký hiệu của quyết định)
6	SO_LUONG_CGKT	Số	4	Số lượng dịch vụ thực hiện theo hợp đồng chuyển giao kỹ thuật
7	CSKCB_CGKT	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chuyển giao dịch vụ kỹ thuật (nếu có), chỉ ghi đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhận chuyển giao dịch vụ kỹ thuật từ cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác
8	CSKCB_CLS	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện dịch vụ cận lâm sàng (nếu có), chỉ ghi đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh chuyển dịch vụ cận lâm sàng
9	QD_DVKT	Chuỗi	50	Ngày và số, ký hiệu của quyết định phê duyệt danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh thực hiện tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của cấp có thẩm quyền, ghi theo định dạng YYYYMMDD_Z (trong đó YYYYMMDD là 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày, Z là số, ký hiệu của quyết định)
10	QD_PD_GIA	Chuỗi	50	- Ngày và số, ký hiệu của quyết định/ nghị quyết phê duyệt giá thực hiện tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của cấp có thẩm quyền, ghi theo định dạng YYYYMMDD_Z (trong đó YYYYMMDD là 4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày, Z

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
				là số, ký hiệu của quyết định). - Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân đề nghị thanh toán theo giá của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập: ghi ngày ban hành, số và ký hiệu quyết định phê duyệt giá, mã của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập, cách nhau bằng dấu “_”. - Trường hợp dịch vụ cận lâm sàng chuyển thực hiện tại cơ sở y tế khác thì ghi số, ký hiệu của văn bản phê duyệt giá tại nơi thực hiện dịch vụ kỹ thuật. - Trường hợp thực hiện dịch vụ kỹ thuật theo hợp đồng chuyển giao kỹ thuật, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhận chuyển giao ghi số, ký hiệu của văn bản phê duyệt giá của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện chuyển giao.
11	GHI_CHU	Chuỗi	n	Ghi theo văn bản phê duyệt giá
12	MA_THUOC	Chuỗi	15	Mã thuốc phóng xạ hoặc chất đánh dấu theo danh mục dùng chung do Bộ Y tế ban hành
13	TEN_THUOC	Chuỗi	1024	Tên phóng xạ hoặc chất đánh dấu
14	SO_DANG_KY	Chuỗi	50	Số đăng ký của thuốc phóng xạ hoặc chất đánh dấu
15	DON_VI_TINH	Chuỗi	1024	Đơn vị tính của của thuốc phóng xạ hoặc chất đánh dấu
16	TT_THAU	Chuỗi	1024	Thông tin đầu của thuốc phóng xạ hoặc chất đánh dấu theo hướng dẫn tại Quyết định số 3176/QĐ-BYT
17	DON_GIA_THUOC	Số	15	Đơn giá của thuốc phóng xạ hoặc chất đánh dấu
18	DM_NSX_CDD	Số	15	Định mức sử dụng chất đánh dấu của nhà sản xuất đối với từng dịch vụ kỹ thuật
19	DM_THUCTE_CDD	Số	15	Định mức sử dụng thực tế bình

✍

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
				quân của chất đánh dấu theo quy định của Bộ Y tế
20	LIEU_BQ_PX	Số	8	Liều sử dụng bình quân của thuốc phóng xạ sử dụng trong dịch vụ kỹ thuật.
21	TL_THUCTE_BQ_PX	Số	15	Tỷ lệ sử dụng thực tế bình quân của thuốc phóng xạ
22	THANH_TIEN_THUOC	Số	15	- Thành tiền chi phí thuốc phóng xạ, được tính bằng DON_GIA_THUOC của thuốc phóng xạ nhân với LIEU_BQ_PX chia cho TLTHUCTE_BQ_PX. - Thành tiền chi phí chất đánh dấu, được tính bằng DON_GIA_THUOC của chất đánh dấu nhân với DM_THUCTE_CDD.
23	GIA_THANH_TOAN	Số	15	- Giá thanh toán bảo hiểm y tế bằng DON_GIA đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không sử dụng thuốc phóng xạ, chất đánh dấu. - Giá thanh toán bảo hiểm y tế bằng DON_GIA cộng với THANH_TIEN_THUOC của thuốc phóng xạ, chất đánh dấu đối với dịch vụ kỹ thuật có sử dụng thuốc phóng xạ, chất đánh dấu.
24	TU_NGAY	Chuỗi	8	- Trường hợp tạo lập danh mục sau khi ký hợp đồng lần đầu: ghi ngày hợp đồng có hiệu lực. - Trường hợp cập nhật, điều chỉnh trong quá trình thực hiện hợp đồng: ghi thời điểm gửi văn bản thông báo đến cơ quan bảo hiểm xã hội hoặc ngày cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đề nghị trên văn bản thông báo nếu thời điểm đề nghị áp dụng sau ngày

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
				nhận được văn bản, định dạng gồm 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày).
25	DEN_NGAY	Chuỗi	8	Chỉ ghi khi cập nhật, điều chỉnh thông tin hoặc ngừng sử dụng: ghi thời điểm ngừng áp dụng, định dạng gồm 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày)
26	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Ghi chú: trường hợp có thay đổi thông tin danh mục gửi bảng cập nhật gồm 02 dòng dữ liệu, trong đó dòng thứ nhất ghi thông tin cũ và DEN_NGAY là ngày ngừng áp dụng, dòng thứ 2 ghi thông tin thay đổi và TU_NGAY là ngày bắt đầu áp dụng, để trống chỉ tiêu DEN_NGAY.

Mẫu số 06/DM

**Danh mục thiết bị y tế để thực hiện dịch vụ kỹ thuật áp dụng trong
thanh toán bảo hiểm y tế**

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
1	STT	Số	10	Số thứ tự
2	TEN_TB	Chuỗi	n	Tên thiết bị y tế
3	KY_HIEU	Chuỗi	1024	Model của thiết bị y tế
4	CONGTY_SX	Chuỗi	1024	Tên công ty sản xuất
5	NUOC_SX	Chuỗi	100	Tên nước sản xuất
6	NAM_SX	Số	4	Năm sản xuất
7	NAM_SD	Số	4	Năm bắt đầu đưa vào sử dụng
8	MA_MAY	Số	n	Mã máy thực hiện dịch vụ cận lâm sàng, phẫu thuật, thủ thuật, ghi theo hướng dẫn tại Quyết định số 3176/QĐ-BYT
9	SO_LUU_HANH	Chuỗi	20	Số lưu hành của thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số 07/2025/NĐ-CP
10	HD_TU	Chuỗi	8	- Chỉ ghi đối với thiết bị y tế có hợp đồng thuê, mua trả chậm, trả dần hoặc mượn. - Thời điểm có hiệu lực trên hợp đồng, ghi theo định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày).
11	HD_DEN	Chuỗi	8	- Chỉ ghi đối với thiết bị y tế có hợp đồng thuê, mua trả chậm, trả dần hoặc mượn. - Thời điểm hết hiệu lực trên hợp đồng, ghi theo định dạng 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày).
12	TU_NGAY	Chuỗi	8	- Trường hợp tạo lập danh mục sau khi ký hợp đồng lần đầu: ghi ngày hợp đồng có hiệu lực. - Trường hợp cập nhật, điều chỉnh trong quá trình thực hiện hợp đồng: + Đối với thiết bị y tế phải kiểm định, thiết bị y tế bức xạ, chiếu xạ, thiết bị X-quang chẩn đoán: ghi thời điểm đề nghị thực hiện nằm trong thời gian máy đủ điều kiện sử dụng. + Đối với thiết bị y tế còn lại: ghi thời điểm gửi văn bản thông báo đến cơ

TT	Chỉ tiêu	Định dạng	Kích thước tối đa	Diễn giải
				quan bảo hiểm xã hội hoặc ngày cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đề nghị trên văn bản thông báo nếu thời điểm đề nghị áp dụng sau ngày nhận được văn bản, định dạng gồm 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày).
13	DEN_NGAY	Chuỗi	8	- Đối với thiết bị y tế phải kiểm định; thiết bị y tế bức xạ, chiếu xạ, thiết bị X-quang chẩn đoán: ghi thời điểm cuối cùng thiết bị y tế đủ điều kiện sử dụng, định dạng gồm 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày). - Đối với thiết bị y tế còn lại: chỉ ghi khi cập nhật, điều chỉnh thông tin hoặc ngừng sử dụng thì ghi thời điểm ngừng áp dụng, định dạng gồm 8 ký tự (4 ký tự năm + 2 ký tự tháng + 2 ký tự ngày).
14	MA_CSKCB	Chuỗi	5	Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh

Ghi chú: trường hợp có thay đổi thông tin danh mục gửi bảng cập nhật gồm 02 dòng dữ liệu, trong đó dòng thứ nhất ghi thông tin cũ và DEN_NGAY là ngày ngừng áp dụng, dòng thứ 2 ghi thông tin thay đổi và TU_NGAY là ngày bắt đầu áp dụng, để trống chỉ tiêu DEN_NGAY.